|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Thuộc tính** | **Kiểu dữ liệu** | **Mô tả** |
| 1 | Accident\_Index | String | Số thứ tự chỉ mục các vụ tai nạn |
| 2 | Vehicle\_Reference | Int | Số phương tiện liên quan đến vụ tai nạn. |
| 3 | Vehicle\_Type | Int | Các giá trị được biểu diễn dạng số theo bảng UK Accients – Codebook. Mỗi giá trị tương ứng với một loại xe khác nhau. Ví dụ 1: Pedal cycle, 18 :Tram,…. |
| 4 | Vehicle\_Manoeuvre | Int | Trước lúc tai nạn, phương tiện đã di chuyển như thế nào. 1: Nearside, 7:Offside. |
| 5 | Vehicle\_Location-Restricted\_Lane | Int | Vị trí của xe có vi phạm các làn đường bị cấm đi hay không. |
| 6 | Junction\_Location | Int | Vị trí xe trên giao lộ. Mỗi giá trị từ 0 đến 8 trong bảng Codebook thể hiện vị trí của xe. -1 là dữ liệu không có hoặc vượt quá khoảng giá trị trên. |
| 7 | Skidding\_and\_Overturning | Int | Phương tiện có bị mất lái trượt hay lật hay ko. 1: trượt đi, 2: trượt và lật , 4: bị rơi một phần của xe và lật. |
| 8 | Hit\_Object\_in\_Carriageway | Int | Xe đã tông vào vật thể gì trên tuyến đường đi.  Các giá trị 1-12 thể hiện các vật thể mà xe tông phải. Ngoại trừ -1: dữ liệu null hoặc ngoai khoảng giá trị. 0: không. |
| 9 | Vehicle\_Leaving\_Carriageway | Int | Xe văng khỏi đường đi như thế nào. Các giá trị được ghi trong code book. Ví dụ 1:Nearside(về phía bên trái, gần với giải phân cách), 7: Offside( về phía bên phải, gần với vạch kẻ đường ở giữa).  Lưu ý: UK đi xe bên tay trái. |
| 10 | Hit\_Object\_off\_Carriageway | Int | Xe đã tông vào vật thể gì bên ngoài tuyến đường. Các giá trị biểu diễn bằng số. Mỗi số tương ứng với một vật thể. |
| 11 | 1st\_Point\_of\_Impact | Int | Điêm đầu tiên của phương tiện bị ảnh hưởng. 0: did not impact, 1:Front, 2:Back, … |
| 12 | Was\_Vehicle\_Left\_Hand\_Drive? | Int | Tài xế đã bị mất lái. 1:No, 2:Yes. |
| 13 | Journey\_Purpose\_of\_Driver | Int | Mục đích di chuyển của tài xế.  Các giá trị biểu diên bằng số tương đương với. 1: Journey as part of work, 2: Commuting to/from work,… |
| 14 | Sex\_of\_Driver | Int | Giới tinh của tài xế. Giới tính được biểu diễn bằng số tương đương với các giá trị sau: 1: Male, 2:Female, 3: not known, -1: Data missing or out of range. |
| 15 | Age\_of\_Driver | Int | Tuổi hiện tại của tài xế. |
| 16 | Age\_Band\_of\_Driver | Int | Thang đo độ tuổi của tài xế. Giá trị từ 1-11 thể hiện thang đo độ của tuổi của tài xế trong bảng codebook. Ví dụ tuổi 56: 9. |
| 17 | Engine\_Capacity\_(CC) | Int | Dung tích của động cơ. Đơn vị đo là CC |
| 18 | Propulsion\_Code | Int | Động cơ sẽ chạy bằng loại nhiên liệu nào. Ví dụ 1:Petrol, 2: Heavy oil, M:undefined. |
| 19 | Age\_of\_Vehicle | Int | Tuổi hiện tại của phương tiện. |
| 20 | Driver\_IMD\_Decile | Int | Thể hiện mức độ khó khăn thiếu thốn của khu vực mà tài xế sinh sống. Các giá trị được biểu diễn từ -1-10 thể hiện ở các mức độ. 1: nhiều nhất là 10%, 9: ít nhất 10-20% |
| 21 | Driver\_Home\_Area\_Type | Int | Loại khu vực mà tài xế sinh sống. 1: Urban Area, 2: Small Town, 3:Rural. |

Casualty: Nạn Nhân.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Thuộc tính** | **Kiểu dữ liệu** | **Mô tả** |
| 1 | Accident\_Index | String | Số thứ tự chỉ mục các vụ tai nạn |
| 2 | Vehicle\_Reference | Int | Số phương tiện liên quan đến vụ tai nạn. |
| 3 | Casualty\_Reference | Int | Số nạn nhân liên quan đến vụ tai nạn. |
| 4 | Casualty\_Class | Int | Nạn nhân thuộc nhóm người nào. 1: Driver or rider, 2: passenger, 3: Pedestrian. |
| 5 | Sex\_of\_Casualty | Int | Giới tính của nạn nhân. 1:Male, 2:Female, -1: Data missing or out of range |
| 6 | Age\_of\_Casualty | Int | Tuổi của nạn nhân. |
| 7 | Age\_Band\_of\_Casualty | Int | Thang đo độ tuổi của nạn nhân. Giá trị từ 1-11 thể hiện thang đo độ của nhóm tuổi của nạn nhân trong bảng codebook. Ví dụ tuổi 56: 9. |
| 8 | Casualty\_Severity | Int | Mức độ nghiêm trọng của xảy ra với nan nhân. Các giá trị biểu diễn kiểu số. 1: Fatal ,2:Serious, 3: Slight |
| 9 | Pedestrian\_Location | Int | Vị trí của đi bộ của nạn nhân. Ví dụ  0: not a Pedestrian, 1: Crossing on pedestrian crossing facility, 2: Crossing in zig-zag approach lines,…. |
| 10 | Pedestrian\_Movement | Int | Nạn nhân đi bộ di chuyển như thế nào. Ví dụ 0: not a Pedestrian,2: Crossing from nearside - masked by parked or stationary vehicle, 1: Crossing from driver’s nearside….. |
| 11 | Car\_Passenger | Int | Nếu nạn nhân đi car. Thì nạn nhân ngồi ở vị trí nào trên xe. Ví dụ các giá trị 0: not car passenger, 1: Front sear passenger, 2: Rear seat passenger, -1: Data missing or out of range. |
| 12 | Bus\_or\_Coach\_Passenger | Int | Có phải nạn nhân khi đi xe bus hoặc xe khách không. Ví dụ 0: not a bus or coach passenger( nạn nhân là người đi bộ), 1: Boarding, 2: Alighting(xuống xe),…. |
| 13 | Pedestrian\_Road\_Maintenance\_Worker | Int | Có phải nạn nhân là công nhân bảo trì đường cho người đi bộ. Mỗi giá trị số được biểu diễn có ý nghia riêng. 0: no/ not applicable, 1: Yes, 2: not known, -1:Data missing or out of range. |
| 14 | Casualty\_Type | Int | Loại phương tiện mà nạn nhân sử dụng. Mỗi giá trị số được biểu diễn có ý nghia riêng. 0: Pedestrian, 1: Cyclist, 2: Motorcycle 50cc and under rider or passenger,…. |
| 15 | Casualty\_Home\_Area\_Type | Int | Loại khu vực mà nạn nhân sinh sống. 1: Urban Area, 2: Small Town, 3:Rural. |